TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 173/2018/DS-PT Ngày 01 - 6 - 2018 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Phạm Văn Ngọt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 78/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 342/2018/QĐPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Thái Thanh T1, sinh năm: 1968;

Địa chỉ: XXX ấp Y, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Phạm Thị Kim T2 thuộc Văn phòng Luật sư Võ Tấn T3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị P, sinh năm: 1967;

Địa chỉ: ấp X, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Văn B, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: ấp X, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P, ông B: Luật gia Nguyễn Thị B thuộc Hội Luật gia tỉnh B.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm: 1956

Địa chỉ: ấp X, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp NH, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Bùi Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà T1 và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T2 trình bày:

Vào năm 2015, 2016 bà T1 có cho bà P vay số tiền 105.000.000 đồng trong 04 lần cụ thể:

Lần 01: ngày 10/3/2015 (âl) cho vay 15.000.000 đồng

Lần 02: ngày 10/12/2015 (âl) cho vay 35.000.000 đồng

Lần 3: ngày 10/11/2016 (âl) cho vay 30.000.000 đồng

Lần 4: ngày 10/12/2016 (âl) cho vay 25.000.000 đồng

Lãi suất 04 lần vay là 6%/tháng.

Ngày 13/01/2017 giữa bà P và bà T1 có làm Giấy mượn tiền ghi cụ thể số tiền các lần mượn, trong giấy mượn tiền này có thể hiện bà P trả cho bà T1 20.000.000 đồng, còn nợ lại 85.000.000 đồng, giấy mượn tiền này do ông H viết thay, bà P có ký tên và ghi họ tên vào, có bà L là người làm chứng.

Khi gửi đơn khởi kiện bà T1 chỉ yêu cầu một mình bà P phải trả cho bà số tiền trên, trong quá trình giải quyết bà T1 có đơn yêu cầu bổ sung với nội dung yêu cầu chồng bà P cùng liên đới trả số tiền 85.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất của ngân hàng.

Bà yêu cầu bà P và chồng là ông B trả cho bà số tiền 85.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ 13/01/2017 theo lãi suất Ngân hàng cho đến nay.

Bị đơn bà Bùi Thị P trình bày: bà có vay của bà T1 số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 25/6/2016 (âl), lãi suất vay 10%/tháng nhưng bà đã trả dứt nợ cho bà T1 vào ngày 25/12/2016 (âl). Khi trả không có làm giấy trả tiền mà bà T1 đưa lại cho bà giấy nợ để bà đem về. Bà không có vay các khoản tiền như bà T1 trình bày. Bà không có ký vào Giấy mượn tiền ngày 13/01/2017 mà nguyên đơn cung cấp.

Bà có ký tên vào biên bản hòa giải ngày 27/10/2017 tại Ủy ban nhân dân xã NT nhưng bà chỉ thừa nhận có vay 25.000.000 đồng chứ không thừa nhận bà có ký vào Giấy mượn tiền ngày 13/01/2017. Tại tòa người đại diện cho bà P cho rằng

giấy mượn tiền trên là do bà T1 cắt dán lại chứ không phải chữ ký của bà P, đồng thời yêu cầu giám định chữ ký của bà P trong giấy mượn tiền nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B trình bày: ngày 25/6/2016 (âl) do nhà ông sập nên ông có kêu vợ ông vay 25.000.000 đồng đến 25/12/2016 (âl) ông hốt hụi và đưa thêm 2.500.000 đồng nữa cho vợ ông trả dứt nợ cho bà T1. Khi vay tiền có viết 02 tờ giấy nợ, sau khi trả tiền xong vào ngày 25/12/2016 (âl) bà T1 có đưa lại giấy nợ cho vợ chồng ông xé bỏ. Không có việc vợ chồng ông vay tiền 04 lần như bà T1 trình bày. Ngày 27/10/2017, ông có tham dự hòa giải tại xã NT, xã có đọc lại biên bản và kêu vợ ông ký tên nhưng ông không nghe rõ nội dung biên bản.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 147, 207, 227, 228 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 470 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Qui định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Buộc bà Bùi Thị P và ông Trần Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Thái Thanh T1 số tiền 68.299.158 đồng (sáu mươi tám triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn, một trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27 tháng 02 năm 2018, bị đơn bà Bùi Thị P kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Bùi Thị P kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm với lý do bà cho rằng Tòa sơ thẩm không xem xét, đánh giá khách quan các chứng cứ của vụ án, đồng thời bà có yêu cầu giám định

chữ ký trong giấy mượn tiền nhưng không được Tòa sơ thẩm xem xét làm rõ. Bà yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn bà Thái Thanh T không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà P, yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Trong các biên bản hòa giải ở ấp và Ủy ban nhân dân xã và các lần hòa giải ở Tòa, chị P có thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền nhưng không có thừa nhận có vay số tiền 105.000.000 đồng, trong đó đã trả được 20.000.000 đồng. Chứng cứ mà bà T1 giao nộp tại Tòa án là bản photo, không có công chứng, chứng thực, bản thân giấy mượn tiền thì có nhiều thông tin. Số tiền bà T1 cho rằng bà P đã trả là 20.000.000 đồng: qua lời trình bày của bà T1 tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay có nhiều mâu thuẫn và không trùng khớp về mặt thời gian, các người làm chứng trình bày ngày trả số tiền 20.000.000 đồng cũng khác nhau. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 94, 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự về xác định tài bản photo giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp không phải là chứng cứ. Bà P suốt trong quá trình hòa giải ở địa phương và tố tụng của Tòa án đều không thừa nhận có mượn số tiền 105.000.000 đồng của chị T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Trong giấy mượn tiền được trình bày trong cùng 01 trang giấy, bà P thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền mà không thừa nhận nội dung trong giấy mượn tiền là không trung thực. Bà P có đến nhà ông L để than thở về việc đang nợ bà Thủy và nói về cách thức trả nợ. Nếu chị P không mượn nợ thì tại sao lại ký tên vào giấy mượn tiền. Ngoài bản photo giấy mượn tiền, nguyên đơn đã cung cấp thêm người làm chứng và các chứng cứ khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tòa sơ thẩm đã có giải thích về việc yêu cầu giám định. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự tuyên bác kháng cáo của bà P, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị P, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1, buộc bị đơn bà Bùi Thị P và ông Trần Văn B chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Thái Thanh T1 số tiền 25.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bà Bùi Thị P và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Thái Thanh T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn bà Bùi Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B liên đới trả số tiền 85.000.000 đồng và tính lãi theo lãi suất của Ngân hàng. Chứng cứ của chị T1 cung cấp cho Tòa án để khởi kiện là:

- Giấy mượn tiền lập ngày 13/01/2017 với nội dung bà P có mượn của bà T 105.000.000 đồng, giấy thể hiện chữ ký của bà P (văn bản photo không có bản chính)

- Biên bản hòa giải ngày 06/10/2017 tại ấp 3, xã NT;

- Biên bản hòa giải ngày 27/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã NT, cả hai lần hòa giải bà P thừa nhận mượn của bà T1 25.000.000 đồng và thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền của chị P;

- Chứng cứ là lời trình bày của ông Nguyễn Tấn H, ông H cho rằng ông là người viết trong giấy mượn tiền;

- Chứng cứ là lời trình bày của chị Phạm Thị L, chị L cho rằng chị chứng kiến hai bên giao dịch.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà Bùi Thị P và ông Trần Văn B chỉ thừa nhận có vay của bà T1 25.000.000 đồng và đã trả số tiền trên cho bà T1. Bà P và ông B cho rằng giấy mượn tiền là do bà T1 cắt ghép, bà P có yêu cầu giám định nhưng không có bản chính nên không giám định được.

[3] Xét thấy, ngay từ lúc ban đầu, bà Phương chỉ thừa nhận có vay của bà T1 25.000.000 đồng, bản chính của giấy mượn tiền nguyên đơn không cung cấp được vì cho rằng bà P đã mượn về cho chồng xem và không trả lại cho bà Thủy nhưng bà P không thừa nhận có mượn giấy mượn tiền đó. Do nguyên đơn không cung cấp được bản chính để giám định chữ ký, trong khi đó bà P cho rằng giấy mượn tiền (bản photo) do bà T1 cắt ghép nên đề nghị giám định của bà Phương là phù hợp. Hội đồng xét xử xác định lỗi của việc không giám định được là do lỗi của phía bà T1. Mặc dù, nguyên đơn có yêu cầu ông Nguyễn Tấn H đến Tòa án làm chứng nội dung ông H chính là người viết thay giấy mượn tiền cho bà T1 và bà P cùng với người làm chứng là bà Phạm Thị L làm chứng nội dung bà L có thấy việc tiến hành giao dịch giữa bà T1 và bà P nhưng chứng cứ này không đáng tin cậy. Do đó, những chứng cứ này không có giá trị chứng minh.

[4] Tuy nhiên, bà P thừa nhận có mượn của bà T1 25.000.000 đồng nhưng bà P và ông B không chứng minh được để trả số tiền trên. Do đó, có cơ sở buộc bà P và ông B liên đới trả cho bà T1 số tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy mượn tiền bản photo để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là

không phù hợp với khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng Dân sự "tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan có thẩm quyền cung cấp, xác nhận" làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P và ông B. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà P, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về thời gian tính lãi suất từ ngày 06/11/2017 (ngày nguyên đơn khởi kiện) đến ngày 12/02/2018 (ngày xét xử sơ thẩm) là 3 tháng 6 ngày. Trường hợp này phải được tính lãi suất lại theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất được tính như sau: 25.000.000 đồng x 20%/năm x 3 tháng 6 ngày = 1.333.000 đồng.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Bùi Thị P và ông Trần Văn Bphải liên đới chịu số tiền 5% x (25.000.000 đồng + 1.333.000 đồng) = 1.316.650 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thanh T1 được chấp nhận một phần nên bà T1 phải chịu số tiền 5% x (85.0000.000 đồng – 25.000.000 đồng) = 3.000.000 đồng.

[8] Do kháng cáo của bà Bùi Thị P được chấp nhận một phần nên bà Phương không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Bùi Thị P.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 12 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 95, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Qui định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thanh T1.

Buộc bà Bùi Thị P và ông Trần Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho bà Thái Thanh T1 số tiền vay là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi

là 1.333.000 đồng (một triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), tổng cộng là 26.333.000 đồng (hai mươi sáu triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Bùi Thị P và ông Trần Văn B phải liên đới nộp số tiền 1.316.650 đồng (một triệu, ba trăm mười sáu nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Thái Thanh T1 phải chịu số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.125.0000 đồng (hai triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0013952 ngày 20 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Bà Thái Thanh T1 phải nộp tiếp số tiền 875.000 đồng (tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre hoàn lại cho bà Bùi Thị P số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0015446 ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng